



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cảng Sài Gòn

Ngày 31/12/2025	25,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.5%	-5.5%	-5.9%

DT thuần Q4/25
358
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.0 8.4%
YoY: ▲ 66.0 22.5%

LN thuần Q4/25
147
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 46.0 -23.9%
YoY: ▲ 89.2 154%

LN sau thuế Q4/25
-19.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 190 -111%
YoY: ▼ 64.0 -144%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
37.9%
YoY: +/- ▲ 17.5%

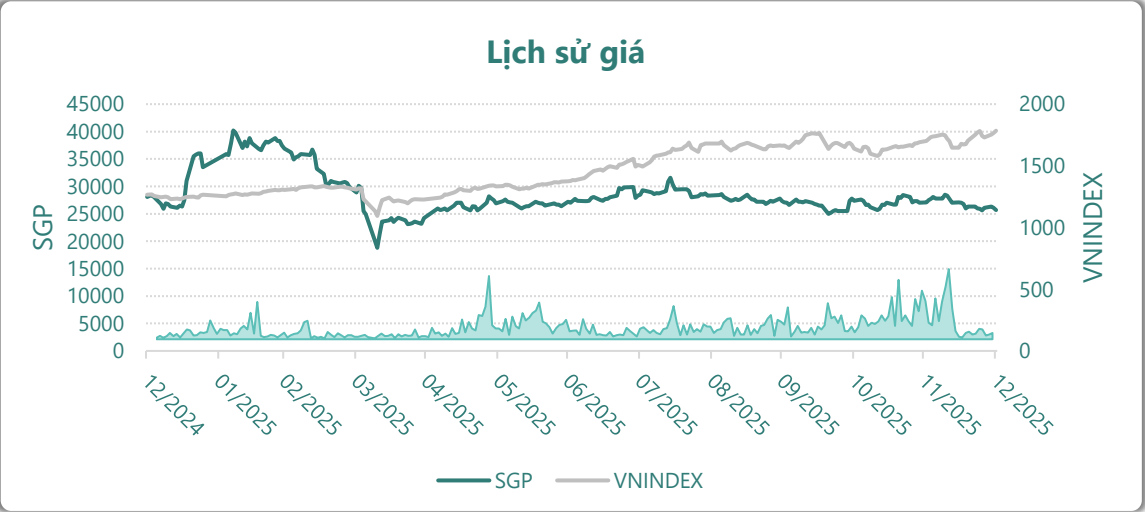
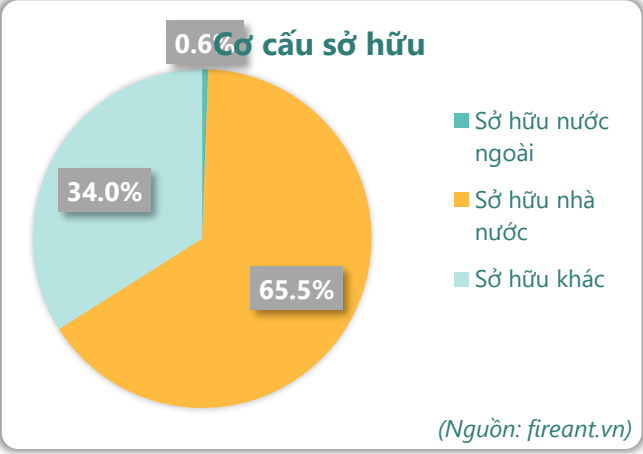
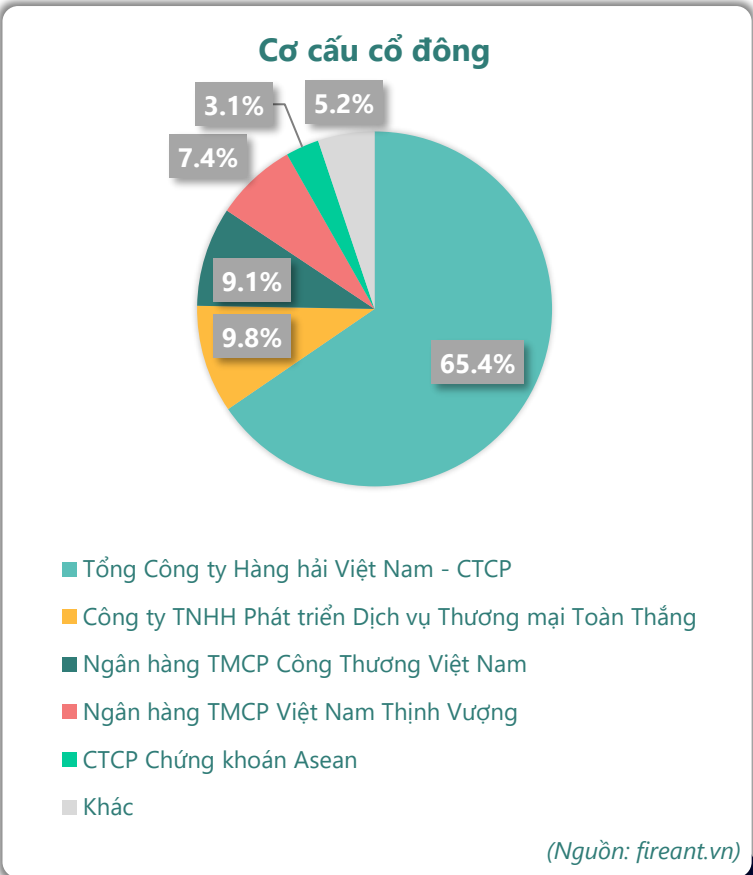
ROE 2025
11.9%
YoY: +/- ▲ 5.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,800 - 40,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,559
Số lượng CPLH (CP)	216,294,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	104,875
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.08
EPS	1,678
P/E	15.3

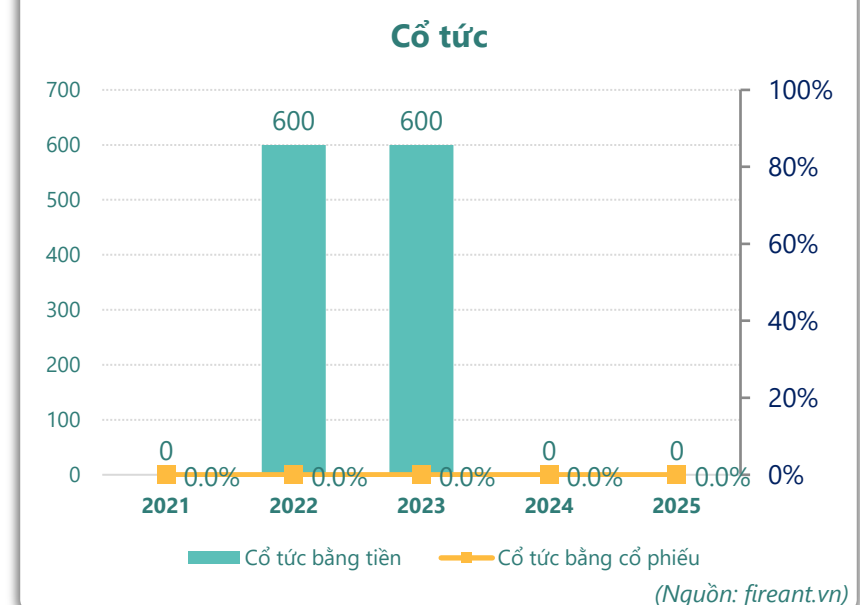
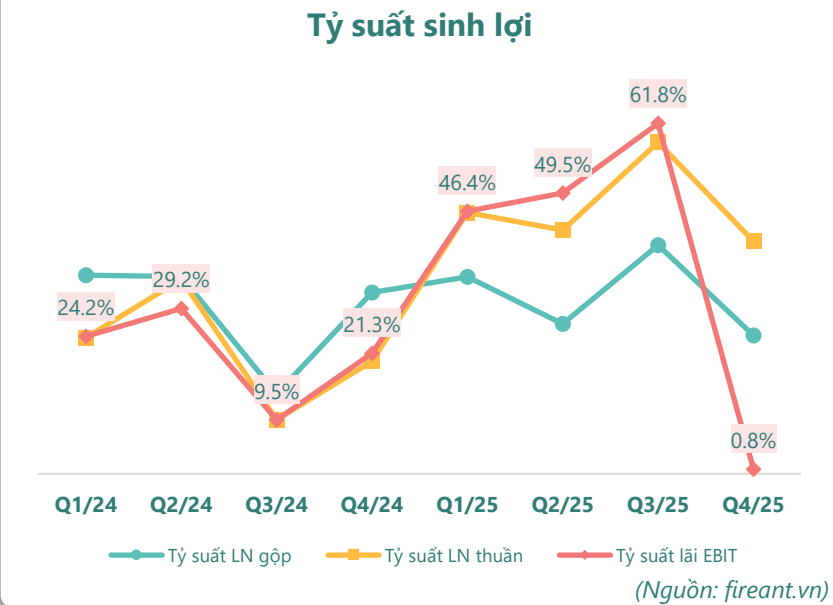
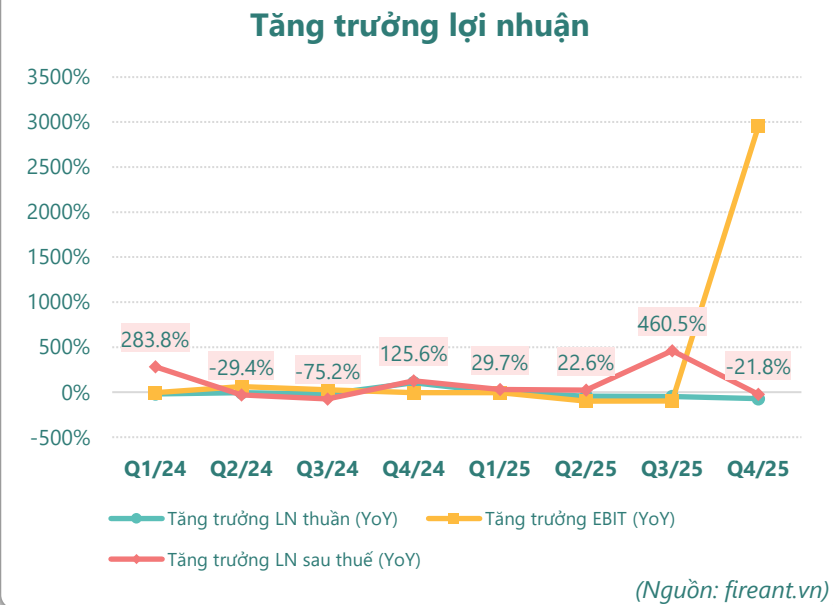
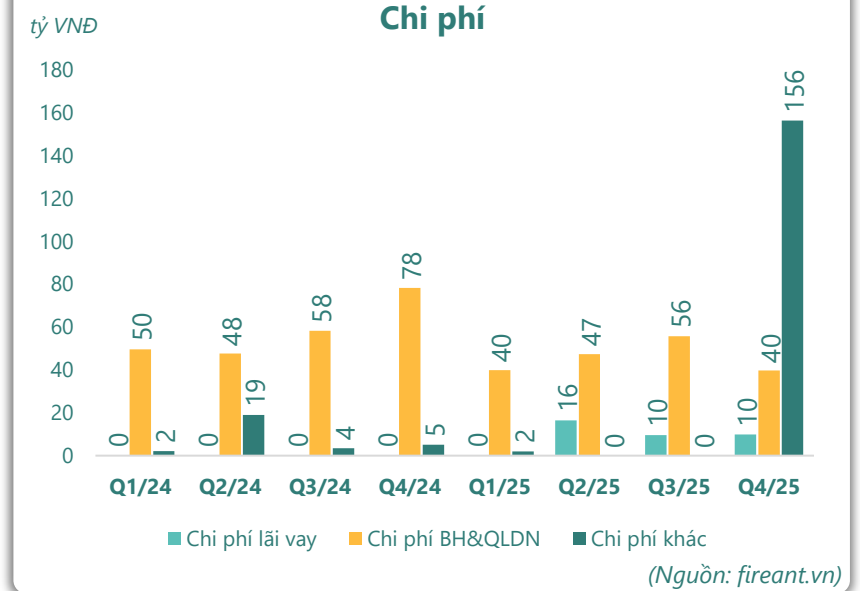
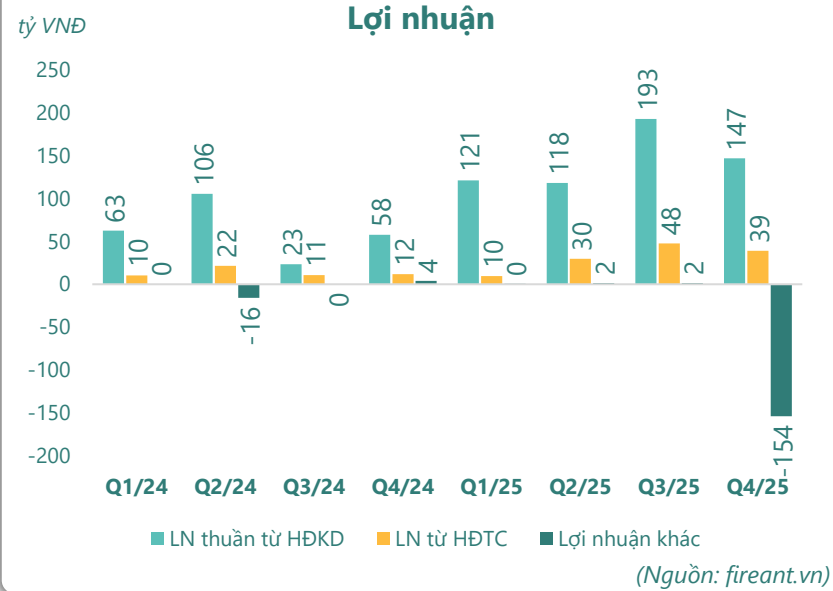
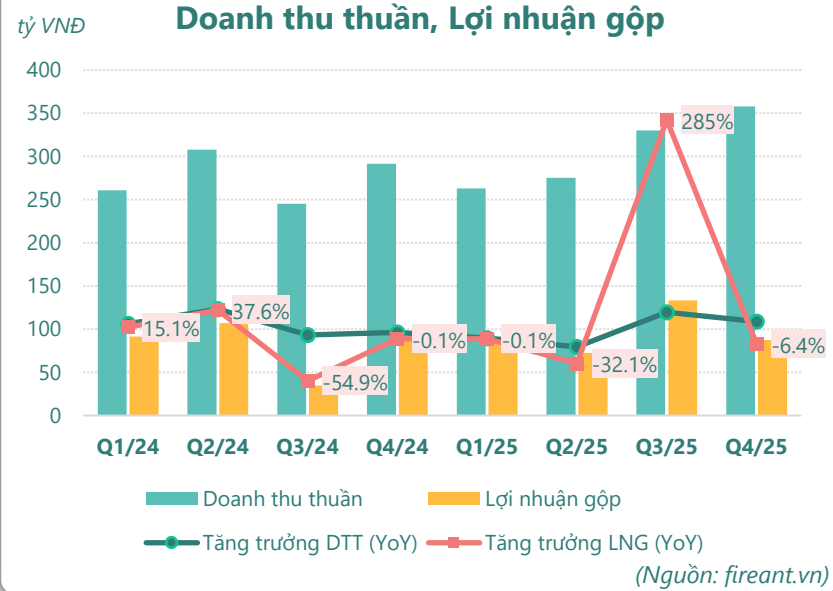
DT thuần 2025
1,226
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 120 10.9%

LN thuần 2025
579
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 331 133%

LN sau thuế 2025
368
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 210 133%



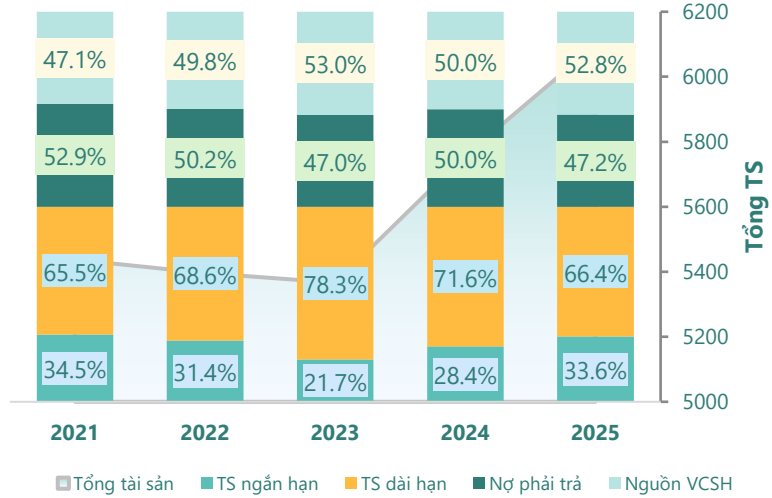
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

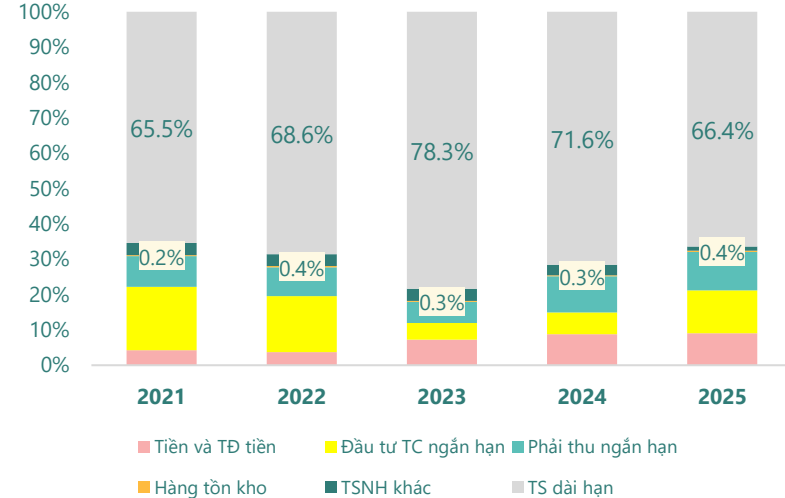
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

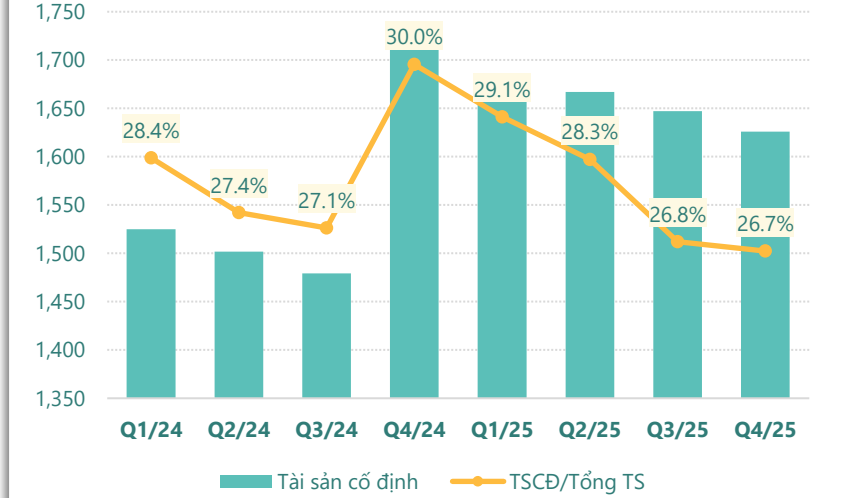
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

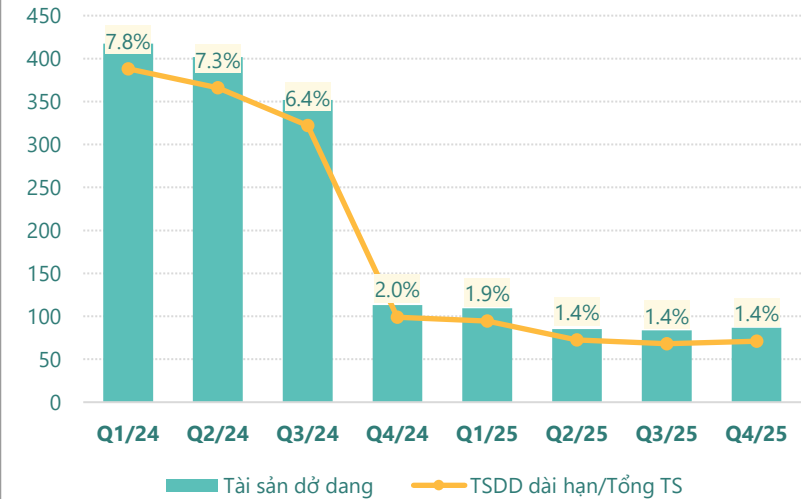
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

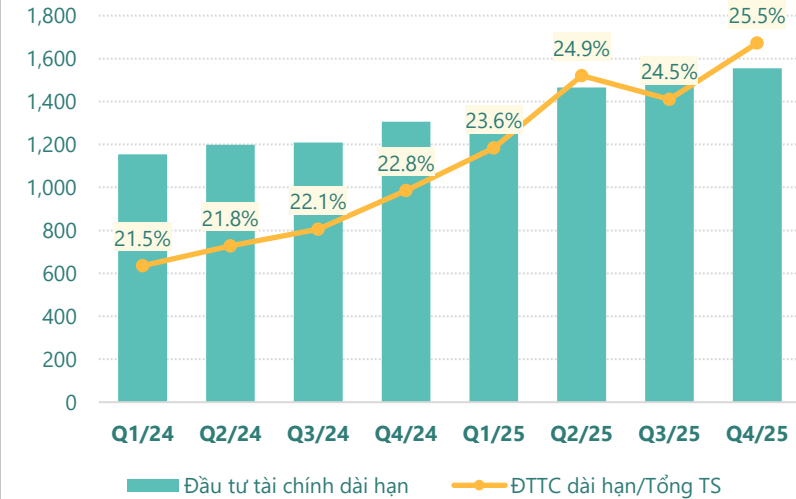
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

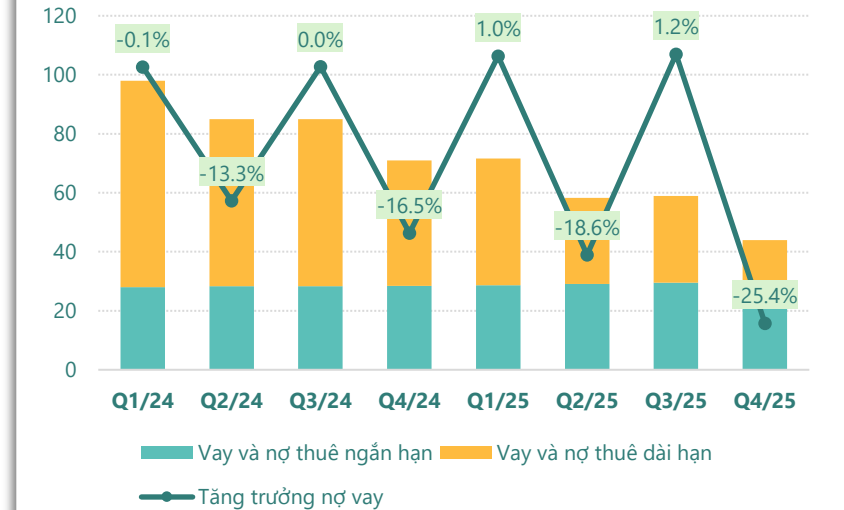
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

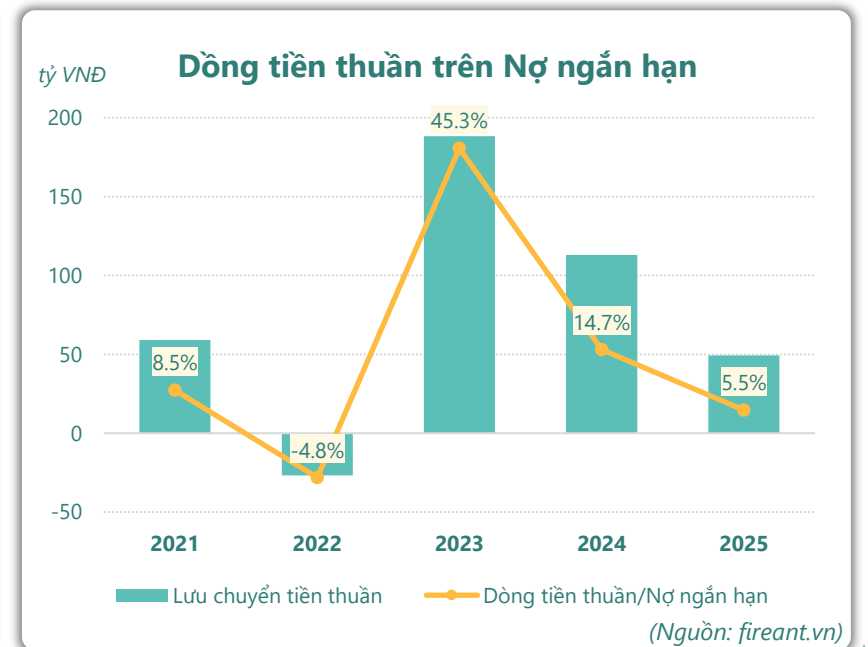
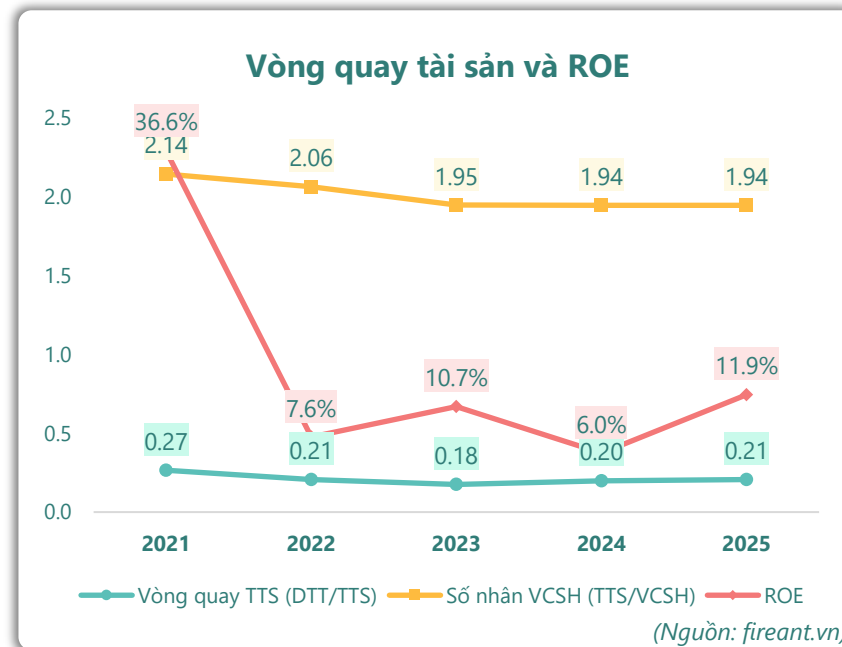
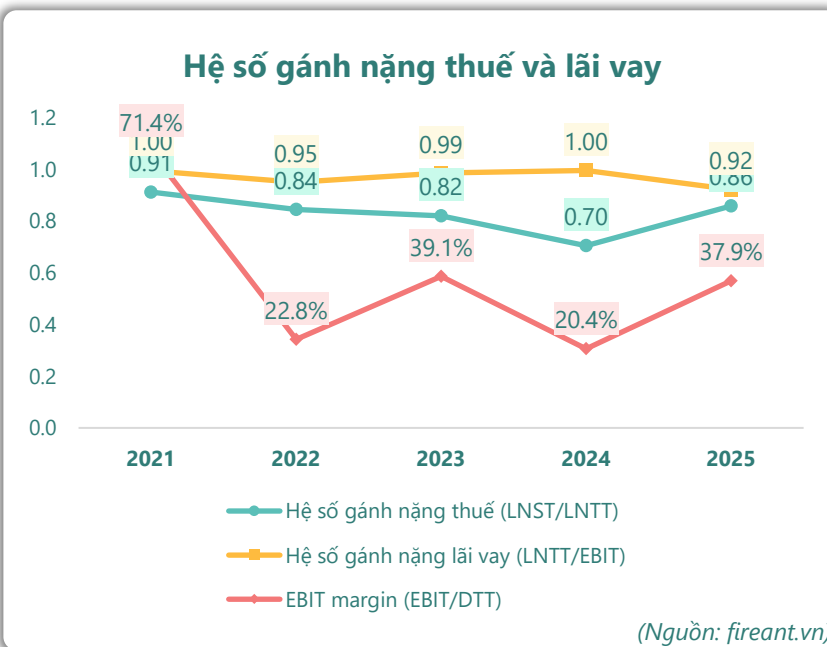
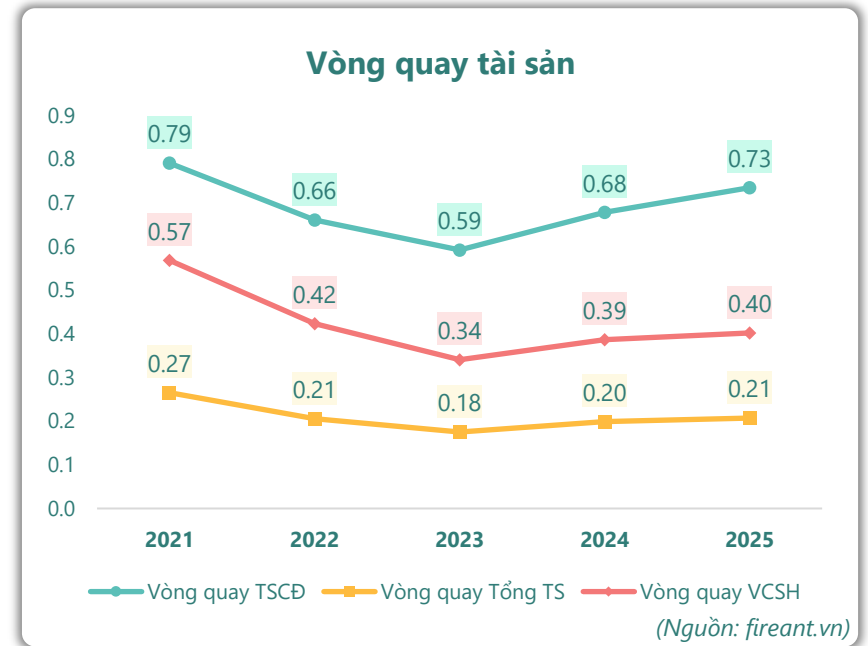
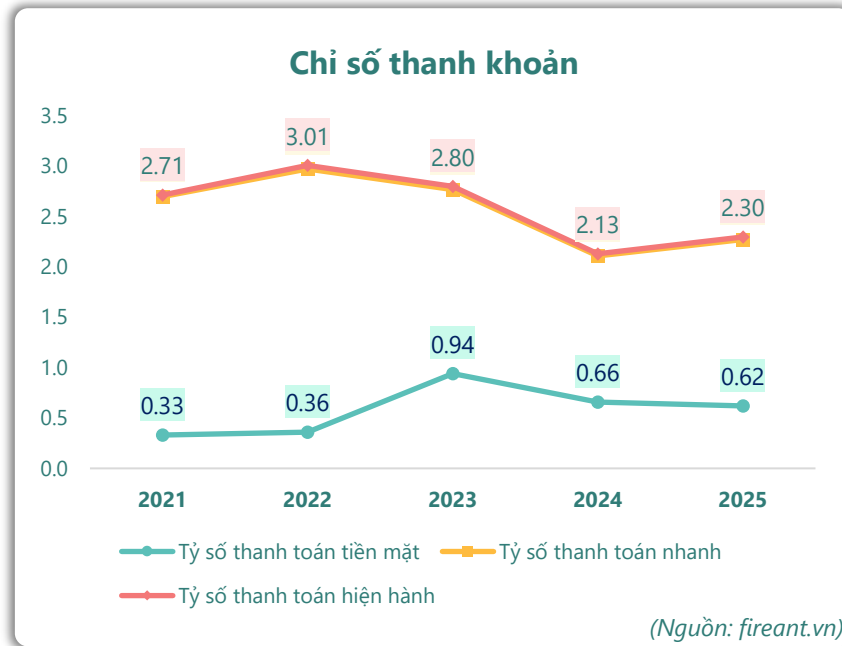
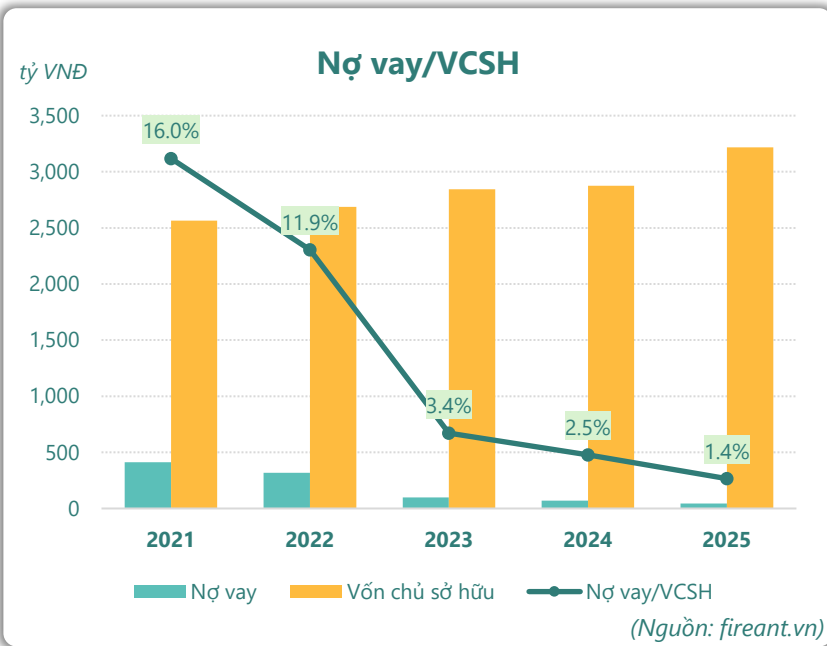
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	358	292	22.5%	1,226	1,106	10.9%
Giá vốn hàng bán	270	198	36.6%	841	781	7.8%
Lợi nhuận gộp	87.3	93.3	-6.4%	385	325	18.4%
Doanh thu HĐTC	54.7	219	-75.0%	168	265	-36.5%
Chi phí TC	15.8	208	-92.4%	42.2	211	-80.0%
Chi phí lãi vay	9.89	0.21	4609%	36.2	0.91	3858%
LN trong công ty LKLD	60.4	31.0	94.9%	251	104	142%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	39.8	78.2	-49.1%	183	235	-22.2%
LN thuần từ HĐKD	147	57.8	154%	579	248	133%
Lợi nhuận khác	-154	3.94	-4005%	-150	-23.7	-534%
LN trước thuế	-7.03	61.8	-111%	429	225	91.1%
Lợi nhuận sau thuế	-19.4	44.6	-144%	368	158	133%
LNST của CĐ cty mẹ	-22.8	45.5	-150%	363	171	112%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.87	-7.16	-48.5	8.66	162	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.4	109	-38.0	117	-106	-30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.74	-41.2	-0.07	-14.5	-4.25	-13.0
Tiền đầu kỳ	398	450	504	417	528	580
Lưu chuyển tiền thuần	51.8	60.1	-86.6	111	51.5	-26.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.01	0.04	0.12	0.09	-0.04
Tiền cuối kỳ	450	510	417	528	580	553

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,097	5,757	5.9%
Tài sản ngắn hạn	2,048	1,634	25.3%
Tiền và tương đương tiền	553	504	9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	737	356	107%
Phải thu ngắn hạn	662	586	12.8%
Hàng tồn kho	22.3	16.2	37.4%
Tài sản ngắn hạn khác	73.6	171	-57.0%
Tài sản dài hạn	4,050	4,123	-1.8%
Phải thu dài hạn	595	816	-27.0%
Tài sản cố định	1,626	1,711	-5.0%
Bất động sản đầu tư	165	171	-3.2%
Tài sản dở dang	86.5	103	-16.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,555	1,308	18.9%
Tài sản dài hạn khác	21.5	14.3	50.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,879	2,881	-0.1%
Nợ ngắn hạn	892	767	16.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.3	28.3	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.2	64.7	50.1%
Nợ dài hạn	1,987	2,113	-6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.7	42.5	-65.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,219	2,877	11.9%
Vốn chủ sở hữu	3,219	2,877	11.9%
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

